dài kè

代课

verb · substitute teach

Example Sentences

wáng lǎo shī jīn tiān shēng bìng le lǐ lǎo shī lái dài kè
王 老师今天 生 病了，李老师来代课。

Teacher Wang is sick today, so Teacher Li is substituting.

tā lín shí bèi jiào qù dài kè suǒ yǐ méi yǒu zhǔn bèi jiào àn
他临时被叫去代课，所以没有 准 备教案。

He was called in to substitute teach at the last minute, so he didn't prepare a lesson plan.

Trace each character, then write the word on your own.

代 代 代 代 代 代 代 代

课 课 课 课 课 课 课 课 课 课 课 课 课